UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
KINH TẾ - KỸ THUẬT THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TRANG THIẾT BỊ
PHÒNG THỰC HÀNH HÀN

Thời điểm kiểm kê
Ban kiểm kê gồm :

Ông /Bà : Nguyễn Hoàng Minh — Chức vụ : TP.QTTB — Đại diện : phòng Quản trị thiết bị
Ông /Bà : Lưu Ngọc Loan — Chức vụ : Kế toán tài sản — Đại diện : phòng Tài vụ
Ông /Bà: Trần Nguyễn Hải Sơn — Chức vụ : Nhân viên — Đại diện : phòng Thực hành
Ông /Bà: Trần Bạch Thanh Thảo — Chức vụ : Nhân viên

SỐ TT	TÊN TSCĐ	ĐVT	Mã số TSCĐ	Năm đưa vào sử dụng	Theo sổ kế toán							Theo kiểm kê							Chênh lệch							Đề xuất xử lý
					Số lượng		Đơn giá	Nguyên giá	Tỉ lệ hao mòn/ năm	Hao mòn	Giá trị còn lại	Số lượng		Đơn giá	Nguyên giá	Tỉ lệ hao mòn/ năm	Hao mòn	Giá trị còn lại	Số lượng		Đơn giá	Nguyên giá	Tỉ lệ hao mòn/ năm	Hao mòn	Giá trị còn lại	
					DC	TS						DC	TS						DC	TS						
A	B	C	D		1	2		3				4	5		6			7	8	9		10			11	13
A.THIẾT BỊ GIẢNG DẠY HIỆN CÓ																										
1	**Máy hàn + tay hàn + dây**	Bộ		2008	2		2,000,000	4,000,000	12.5%	4,000,000	0	02		2,000,000	4,000,000	12.5%	4,000,000	0	0		2,000,000	0	12.5%	0	0	
2	**Mô hình dụng cụ Gá hàn ống và giáp mí ở vị trí đứng (MHTN2011)**	Bộ		2011		04	5,200,000	20,800,000	12.5%	20,800,000	0		04	5,200,000	20,800,000	12.5%	20,800,000	0		0	5,200,000	0	12.5%	0	0	
	Giá đỡ			2008		01		0	12.5%	0	0		01	0	0	12.5%	0	0		0	0	0	12.5%	0	0	
	Cụm gá hàn ống			2008		01		0	12.5%	0	0		01	0	0	12.5%	0	0		0	0	0	12.5%	0	0	
	Kẹp di động ống			2008		01		0	12.5%	0	0		01	0	0	12.5%	0	0		0	0	0	12.5%	0	0	
	Kẹp di động tấm			2008		01		0	12.5%	0	0		01	0	0	12.5%	0	0		0	0	0	12.5%	0	0	
	Bộ gá hàn tấm			2008		01		0	12.5%	0	0		01	0	0	12.5%	0	0		0	0	0	12.5%	0	0	
	Gá kẹp tấm			2008		02		0	12.5%	0	0		02	0	0	12.5%	0	0		0	0	0	12.5%	0	0	
3	**Máy hàn điện**	Bộ		2008	2		2,000,000	4,000,000	12.5%	4,000,000	0	02		2,000,000	4,000,000	12.5%	4,000,000	0	0		2,000,000	0	12.5%	0	0	
4	**Khí hàn**	Chai		2010	4			0	12.5%	0	0	04		0	0	12.5%	0	0	0		0	0	12.5%	0	0	
B. TRANG THIẾT BỊ DỰ ÁN																										
1	**Máy hàn AC**	Cái		2010	3		2,000,000	6,000,000	12.5%	6,000,000	0	03		2,000,000	6,000,000	12.5%	6,000,000	0	0		2,000,000	0	12.5%	0	0	
2	**Máy hàn 3pha DC 350A**	Bộ		2010		1	19,890,000	19,890,000	12.5%	19,890,000	0		01	19,890,000	19,890,000	12.5%	19,890,000	0		0	19,890,000	0	12.5%	0	0	
	- Điện áp sử đụơc 230V - 400V																									
	- Công suất máy ơ KW60%/m la ø9,7 / 14,4																									
	Cosj :0,6																									
	- Điện áp không tải 65V																									
	- Tầm điều chỉnh 60 ÷350A																									
	- Dòng hàn ở 35% 325A																									
	- Dòng hàn ở 60% 240A																									
	- Đường kính que hàn1,6 ÷ 6mm																									
	- Cấp cách điện H																									
	Cấp bảo vệ:IP22																									
	- Kích thước mm(LxWxH) 950 x 490 x 690																									
	Trọng lượng 98 Kg																									
3	**Máy hàn Tig AC/DC vô cấp**	Bộ		2010		1	39,300,000	39,300,000	12.5%	39,300,000	0		01	39,300,000	39,300,000	12.5%	39,300,000	0		0	39,300,000	0	12.5%	0	0	
	Điện áp sử dụng 400V																									
	Công suất máy 1,9 / 6,4 KW (60%/max)																									
	Cos j = 0,7																									

SỐ TT	TÊN TSCĐ	ĐVT	Mã số TSCĐ	Năm đưa vào sử dụng	Theo sổ kế toán							Theo kiểm kê							Chênh lệch							Đề xuất xử lý
					Số lượng		Đơn giá	Nguyên giá	Tỉ lệ hao mòn/ năm	Hao mòn	Giá trị còn lại	Số lượng		Đơn giá	Nguyên giá	Tỉ lệ hao mòn/ năm	Hao mòn	Giá trị còn lại	Số lượng		Đơn giá	Nguyên giá	Tỉ lệ hao mòn/ năm	Hao mòn	Giá trị còn lại	
					DC	TS						DC	TS						DC	TS						
	Điện áp không tải 52 V- 71V																									
	Tầm điều chỉnh 20 ÷180A/AC 17 ÷150ADC																									
	Dòng hàn ở 60% 85A-(AC/DC)																									
	Đường kính que hàn 1,6 ÷ 4mm																									
	Cấp cách điện H																									
	Cấp bảo vệ IP22																									
4	**Máy hàn bán tự động MIG/MAG**	Bộ		2010		1	29,950,000	29,950,000	12.5%	29,950,000	0		01	29,950,000	29,950,000	12.5%	29,950,000	0		0	29,950,000	0	12.5%	0	0	
	Điện áp sử dụng 400V																									
	Công suất máy max 20 KW																									
	Cos j = 0,7																									
	Điện áp không tải 45,5V																									
	Tầm điều chỉnh dòng cắt 40 – 300A																									
	Dòng hàn 300																									
	Sử dụng que hàn 0,0-1.2mm																									
	Cấp cách điện H																									
	Cấp bảo vệ IP22																									
5	**Máy hàn bấm (điểm) cố định 15.4 kW**	Bộ		2010		1	40,020,000	40,020,000	12.5%	40,020,000	0		01	40,020,000	40,020,000	12.5%	40,020,000	0		0	40,020,000	0	12.5%	0	0	
	Điện áp sử dụng 400V																									
	Công suất máy max 40kw																									
	Công suất máy 10,4 KW50%																									
	Cosj = 0,7																									
	Điện áp không tải 8,6V																									
	Dòng hàn ở max 9700A																									
	Khả năng hàn 3 + 3mm																									
	Áup lực nén 150 daN																									
	Cấp cách điện H																									
	Cấp bảo vệ IP20																									
6	**Máy cắt Plasma 30mm**	Bộ		2010		1	46,330,000	46,330,000	12.5%	46,330,000	0		01	46,330,000	46,330,000	12.5%	46,330,000	0		0	46,330,000	0	12.5%	0	0	
	Điện áp sử dụng 400V																									
	Công suất máy max 20kw																									
	Cosj = 0,7																									
	Điện áp không tai 240V																									
	Tầm điều chỉnh dòng cắt 65 – 120A																									
	Khả năng cắt sắt 30mm																									
	Lưu lượng khí 200 L/min																									
	Áup lực cắt 4 - 5 bar																									
	Cấp cách điện H																									
	Cấp bảo vệ IP23																									
7	**Máy cuốn tôn (điện)**	Cái		2010		1	50,000,000	50,000,000	12.5%	50,000,000	0		01	50,000,000	50,000,000	12.5%	50,000,000	0		0	50,000,000	0	12.5%	0	0	
	Chiều rộng cuốn tôn 1270mm(50")																									

SỐ TT	TÊN TSCĐ	ĐVT	Mã số TSCĐ	Năm đưa vào sử dụng	Theo sổ kế toán							Theo kiểm kê							Chênh lệch							Đề xuất xử lý
					Số lượng		Đơn giá	Nguyên giá	Tỉ lệ hao mòn/ năm	Hao mòn	Giá trị còn lại	Số lượng		Đơn giá	Nguyên giá	Tỉ lệ hao mòn/ năm	Hao mòn	Giá trị còn lại	Số lượng		Đơn giá	Nguyên giá	Tỉ lệ hao mòn/ năm	Hao mòn	Giá trị còn lại	
					DC	TS						DC	TS						DC	TS						
	Độ dày tôn 1.6mm																									
	Đường kính cuốn 101mm (3")																									
	Trọng lượng của máy 408KGS																									
	Đường kính trục 76mm																									
	Nguồn điện áp 220V/50HZ																									
8	Eto gang đỏ			2008		4	220,000	880,000	12.5%	880,000	0		2	220,000	440,000	12.5%	440,000	0		2	220,000	440,000	12.5%	440,000	0	-Chuyển qua xưởng nguội 2 cái
9	Máy cắt Jepson			2008		1	2,000,000	2,000,000	12.5%	2,000,000	0		01	2,000,000	2,000,000	12.5%	2,000,000	0		0	2,000,000	0	12.5%	0	0	Chờ thanh lý
10	Bàn nguội			2010		2	2,497,000	4,994,000	12.5%	4,994,000	0		3	2,497,000	7,491,000	12.5%	7,491,000	0		-1	2,497,000	-2,497,000	12.5%	-2,497,000	0	- 1 cái đem từ xưởng nguội qua
THIẾT BỊ HỖ TRỢ & DỤNG CỤ																										
1	Máy mài cầm tay 125 mm	Cái		2010	2		1,440,000	2,880,000	12.5%	2,880,000	0	02		1,440,000	2,880,000	12.5%	2,880,000	0	0		1,440,000	0	12.5%	0	0	
2	Đe thuyền loại lớn	Cái		2010	2		3,750,000	7,500,000	12.5%	7,500,000	0	02		3,750,000	7,500,000	12.5%	7,500,000	0	0		3,750,000	0	12.5%	0	0	
3	Bô Rùa cắt gió đá (bộ đầu cắt + dây + gas)	Cái		2010		1	11,000,000	11,000,000	12.5%	11,000,000	0		01	11,000,000	11,000,000	12.5%	11,000,000	0		0	11,000,000	0	12.5%	0	0	
4	Búa loại 1 kg	Cái		2010	6		30,000	180,000	12.5%	180,000	0	06		30,000	180,000	12.5%	180,000	0	0		30,000	0	12.5%	0	0	
7	Đột vạch dấu	Cái		2010	5		24,000	120,000	12.5%	120,000	0	0		24,000	0	12.5%	0	0	5		24,000	0	12.5%	0	0	Đã tiêu hao
8	Đồng hồ xo 0-10mm + đế từ)	Cái		2010	2		1,500,000	3,000,000	12.5%	3,000,000	0	01		1,500,000	1,500,000	12.5%	1,500,000	0	1		1,500,000	0	12.5%	0	0	
9	Thước cặp du xích 150mm	Cái		2010	10		390,000	3,900,000	12.5%	3,900,000	0	08		390,000	3,120,000	12.5%	3,120,000	0	2		390,000	780,000	12.5%	780,000	0	Hư 2
10	Thước cặp du xích 200mm	Cái		2010	1		630,000	630,000	12.5%	630,000	0	01		630,000	630,000	12.5%	630,000	0	0		630,000	0	12.5%	0	0	
11	Thước cặp du xích 300mm	Cái		2010	1		1,580,000	1,580,000	12.5%	1,580,000	0	01		1,580,000	1,580,000	12.5%	1,580,000	0	0		1,580,000	0	12.5%	0	0	
12	Panme đo ngoài du xích 25-50mm	Cái		2010	1		640,000	640,000	12.5%	640,000	0	01		640,000	640,000	12.5%	640,000	0	0		640,000	0	12.5%	0	0	
13	Bộ cờlê vòng miệng 6-28mm	Bộ		2010	2		526,000	1,052,000	12.5%	1,052,000	0	02		526,000	1,052,000	12.5%	1,052,000	0	0		526,000	0	12.5%	0	0	Hư
14	Bộ mũi Taro + Bàn ren tay từ M3-M12	Bộ		2010	10		300,000	3,000,000	12.5%	3,000,000	0	8		300,000	2,400,000	12.5%	2,400,000	0	2		300,000	0	12.5%	0	0	Đã tiêu hao 2 cái
16	Cabin hàn và hệ thống hút khói (5 cabin)	Bộ		2010		1	36,000,000	36,000,000	12.5%	36,000,000	0		01	36,000,000	36,000,000	12.5%	36,000,000	0		0	36,000,000	0	12.5%	0	0	
17	Bộ an toàn lao động nghề hàn	Bộ		2010	15			-	12.5%	0	0	15		0	0	12.5%	0	0	0		0	0	12.5%	0	0	Chờ thanh lý
18	Bộ chụp mí ốc	bộ		2010	20			-	12.5%	0	0	20		0	0	12.5%	0	0	0		0	0	12.5%	0	0	
19	Búa gò 250g	bộ		2010	15			-	12.5%	0	0	15		0	0	12.5%	0	0	0		0	0	12.5%	0	0	
20	Búa loại 0.5g	cái		2010	14			-	12.5%	0	0	14		0	0	12.5%	0	0	0		0	0	12.5%	0	0	
10	Máy hàn Tig + chai khí (MH tốt nghiệp 2019)	Bộ		2019		1	35,150,000	35,150,000	12.5%	8,787,500	26,362,500		1	35,150,000	35,150,000	12.5%	8,787,500	26,362,500		0	35,150,000	0	12.5%	0	0	
11	Máy hàn Mig (MH tốt nghiệp 2019)	Bộ		2019		1	39,000,000	39,000,000	12.5%	9,750,000	29,250,000		1	39,000,000	39,000,000	12.5%	9,750,000	29,250,000		0	39,000,000	0	12.5%	0	0	
12	Máy nén khí 10HP			2010		1	27,500,000	27,500,000	12.5%	27,500,000	-		01	27,500,000	27,500,000	12.5%	27,500,000	-		0	27,500,000	-	12.5%	0	-	-Chuyển từ xưởng phay bào CNC qua
13	Máy mài 1 HP trung	Cái		2008	1		600,000	600,000	12.5%	600,000	0	0		600,000	0	12.5%	0	0	1		600,000	600,000	12.5%	600,000	0	-Xưởng nguội chuyển qua
C.THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG																										
1	Kệ sắt 5 tầng	Cái	T03762098-715	2008	3		3,770,000	11,310,000	12.5%	11,310,000	0	03		3,770,000	11,310,000	12.5%	11,310,000	0	0		3,770,000	0	12.5%	0	0	
2	Bàn giáo viên 1 ngăn kéo 1 học tủ	Cái	T03762098-716	2010	1		1,056,000	1,056,000	12.5%	1,056,000	0	01		1,056,000	1,056,000	12.5%	1,056,000	0	0		1,056,000	0	12.5%	0	0	
3	Ghế tựa gỗ (TP)	Cái	T03762098-717	2008	22		275,000	6,050,000	12.5%	6,050,000	0	3		275,000	825,000	12.5%	825,000	0	19		275,000	5,225,000	12.5%	5,225,000	0	
4	Bảng phấn từ3,2m	Cái	T03762098-718	2008	1		1,600,000	1,600,000	12.5%	1,600,000	0	01		1,600,000	1,600,000	12.5%	1,600,000	0	0		1,600,000	0	12.5%	0	0	
5	Quạt công nghiệp	Cái		2008	2			-	12.5%	0	0	02		0	0	12.5%	0	0	0		0	0	12.5%	0	0	
6	Bàn học sinh (bên sửa xe gắn máy chuyển qua)	Cái		2008	10		660,000	6,600,000	12.5%	6,600,000	0	0		660,000	0	12.5%	0	0	10		660,000	6,600,000	12.5%	6,600,000	0	
7	Đèn đôi	Bộ		2008				-	12.5%	0	0	6		0	0	12.5%	0	0	-6		0	0	12.5%	0	0	
8	Đèn đơn	Cái		2009	2				12.5%	0	-	2		-	-	12.5%	0	-	0		-	-	12.5%	0	-	

SỐ TT	TÊN TSCĐ	ĐVT	Mã số TSCĐ	Năm đưa vào sử dụng	Theo sổ kế toán							Theo kiểm kê							Chênh lệch							Đề xuất xử lý
					Số lượng		Đơn giá	Nguyên giá	Tỉ lệ hao mòn/ năm	Hao mòn	Giá trị còn lại	Số lượng		Đơn giá	Nguyên giá	Tỉ lệ hao mòn/ năm	Hao mòn	Giá trị còn lại	Số lượng		Đơn giá	Nguyên giá	Tỉ lệ hao mòn/ năm	Hao mòn	Giá trị còn lại	
					DC	TS						DC	TS						DC	TS						
9	Bàn sắt 10ly	Cái	T03762098-719	2008			1,787,500	-	12.5%	0	-	1		1,787,500	1,787,500	12.5%	1,787,500	-	-1		1,787,500	(1,787,500)	12.5%	-1,787,500	-	-Chuyển từ xưởng nguội qua
10	Quạt trần	Cái		2008				-	12.5%	0	0	02		0	0	12.5%	0	0	-2		0	0	12.5%	0	0	
11	Ghế nhựa xanh	Cái								0		15					0							0		
	TỔNG CỘNG:				159	18		468,512,000		412,899,500	55,612,500	84	7		456,931,500		401,319,000	55,612,500	31	1		9,360,500		9,360,500	0	

Ngày 17 tháng 01 năm 2022

P.QTTB	Quản lý	Kế toán TS	Thủ kho	P. Hiệu Trưởng
Nguyễn Hoàng Minh	Trần Mỹ Hoàn	Lưu Ngọc Loan	Trần Bạch Thanh Thảo	Lê Thị Ngọc Thuần

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT THỦ ĐỨC